

Chương trình Giảng dạy Kinh tế Fulbright

Học kỳ Xuân 2014

ĐÁP ÁN BÀI TẬP 4

Nộp bản in và bản điện tử (cả file word và file Excel)

Thời hạn nộp: 8g20, Thứ tư, 16/04/2014

Câu 1. Tác động các yếu tố lên hệ số tài chính (20 điểm)

- A. (10 điểm) Hãy phân tích tác động của các yếu tố sau lên: (i) hệ số thanh toán hiện hành, (ii) vốn lưu động, (iii) Vốn chủ sở hữu, (iv) giá trị sổ sách trên một cổ phần thường, (v) lợi nhuận giữ lại. (Giả định hệ số thanh toán hiện hành lớn hơn 1:1)
- Thu các khoản phải thu
 - Xóa khoản nợ phải thu
 - Mua cổ phiếu quỹ
 - Mua hàng tồn kho trả chậm
 - Tuyên bố cổ tức bằng tiền mặt
 - Bán chịu hàng hóa tại mức giá có lợi nhuận
 - Phát hành cổ phiếu trả cổ tức
 - Trả các khoản phải trả
 - Bán các bất động sản tại mức giá bi lỗ

Yếu tố tác động	Hệ số thanh toán hiện hành	Vốn lưu động	Vốn chủ sở hữu	Giá trị sổ sách trên một cổ phần thường	Lợi nhuận giữ lại	Diễn giải
a. Thu các khoản phải thu	Không thay đổi	Không thay đổi	Không thay đổi	Không thay đổi	Không thay đổi	Kết cấu tài sản thay đổi nhưng quy mô không thay đổi
b. Xóa các khoản nợ phải thu	Giảm	Giảm	Giảm	Giảm	Giảm	Trong trường hợp không trích lập dự phòng
	Không thay đổi	Không thay đổi	Giảm	Giảm	Giảm	Có trích lập dự phòng

c. Mua cổ phiếu quỹ	Giảm	Giảm	Giảm	Không thay đổi	Không thay đổi	Do tiền mặt giảm
d. Mua hàng tồn kho trả chậm	Giảm	Không thay đổi	Không thay đổi	Không thay đổi	Không thay đổi	TSNH tăng và Nợ ngắn hạn tăng cùng giá trị
e. Tuyên bố cổ tức bằng tiền mặt	Không thay đổi	Không thay đổi	Không thay đổi	Không thay đổi	Không thay đổi	Mới chỉ tuyên bố, chưa trả
f. Bán chịu hàng hóa tại mức giá có lợi nhuận	Tăng	Tăng	Tăng	Tăng	Tăng	Mức giá có lợi nhuận nên doanh thu > giá vốn hàng bán
g. Phát hành cổ phiếu trả cổ tức	Không thay đổi	Không thay đổi	Không thay đổi	Giảm	Không thay đổi	VCSH không đổi, số lượng cổ phiếu tăng lên
h. Trả các khoản phải trả	Tăng	Không thay đổi	Không thay đổi	Không thay đổi	Không thay đổi	TSNH giảm, nợ ngắn hạn giảm
i. Bán các bất động sản tại mức giá bị lỗ	Tăng	Tăng	Giảm	Giảm	Giảm	Bán BĐS bị lỗ nên giảm lợi nhuận, giảm VCSH.

B. **(10 điểm)** Công ty A có hệ số thanh toán hiện hành (CR) vào 31/12/2013 là 3:1. Hãy cho biết các nghiệp vụ dưới đây sẽ làm tăng, giảm, hay không đổi đối với CR và vốn lưu động (WC) của Công ty A. (**Lưu ý:** Cần giải thích ngắn gọn lý do)

- Thanh toán tiền mặt mua thương hiệu
- Xóa khoản phải thu không thể thu hồi
- Bán thiết bị sản xuất thu tiền mặt
- Bán hàng hóa có lợi nhuận (tiền mặt)
- Tuyên bố cổ tức tiền mặt
- Mua hàng tồn kho trả chậm
- Loại bỏ một chiếc máy sản xuất đã khấu hao hết (không lòi/không lỗ)

- h. Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức
- i. Mua một chiếc máy sản xuất được tài trợ từ phát hành trái phiếu
- j. Trả cổ tức tiền mặt được tuyên bố trước đó
- k. Thu hồi các khoản phải thu
- l. Đầu tư vào các chứng khoán ngắn hạn

Yếu tố tác động	Hệ số thanh toán hiện hành (CR)	Vốn lưu động (WC)
a. Thanh toán tiền mặt mua thương hiệu	Giảm Vì nợ ngắn hạn không đổi, tiền mặt giảm nên TSNH giảm	Giảm Vì nợ ngắn hạn không đổi, tiền mặt giảm nên TSNH giảm
b. Xóa khoản phải thu không thể thu hồi	Giảm Vì khoản phải thu giảm nên TSNH giảm, nợ ngắn hạn không đổi	Giảm Vì khoản phải thu giảm nên TSNH giảm, nợ ngắn hạn không đổi
c. Bán thiết bị sản xuất thu tiền mặt	Tăng Vì tiền mặt tăng nên TSNH tăng, nợ ngắn hạn không đổi	Tăng Vì tiền mặt tăng nên TSNH tăng, nợ ngắn hạn không đổi
d. Bán hàng hóa có lợi nhuận (tiền mặt)	Tăng Vì tiền mặt tăng nên TSNH tăng, nợ ngắn hạn không đổi	Tăng Vì tiền mặt tăng nên TSNH tăng, nợ ngắn hạn không đổi
e. Tuyên bố cổ tức tiền mặt	Không thay đổi. Vì mới chỉ tuyên bố	Không thay đổi. Vì mới chỉ tuyên bố
f. Mua hàng tồn kho trả chậm	Giảm Vì hàng tồn kho tăng nên TSNH tăng. Khoản phải trả tăng nên nợ ngắn hạn tăng	Không thay đổi Vì TSNH và nợ ngắn hạn tăng cùng giá trị
g. Loại bỏ một chiếc máy sản xuất đã khấu hao hết (không lời/không lỗ)	Không thay đổi Vì TSNH và nợ ngắn hạn không thay đổi	Không thay đổi Vì TSNH và nợ ngắn hạn không thay đổi
h. Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức	Không thay đổi Vì TSNH và nợ ngắn hạn không thay đổi	Không thay đổi Vì TSNH và nợ ngắn hạn không thay đổi
i. Mua một chiếc máy sản xuất được tài trợ từ phát hành trái phiếu	Không thay đổi Vì TSNH và nợ ngắn hạn không thay đổi	Không thay đổi Vì TSNH và nợ ngắn hạn không thay đổi
j. Trả cổ tức tiền mặt được tuyên bố trước đó	Giảm Vì tiền mặt giảm nên TSNH giảm, nợ ngắn hạn không đổi	Giảm Vì tiền mặt giảm nên TSNH giảm, nợ ngắn hạn không đổi
k. Thu hồi các khoản phải thu	Không thay đổi Vì tăng tiền mặt và giảm KPT cùng giá trị nên TSNH không thay đổi, nợ ngắn hạn không thay đổi	Không thay đổi Vì TSNH và nợ ngắn hạn tăng cùng giá trị
l. Đầu tư vào các chứng	Không thay đổi	Không thay đổi

khoản ngắn hạn	Vì giảm tiền mặt và tăng CK ngắn hạn cùng giá trị nên TSNH không thay đổi, nợ ngắn hạn không đổi	Vì giảm tiền mặt và tăng CK ngắn hạn cùng giá trị nên TSNH không thay đổi, nợ ngắn hạn không đổi
----------------	--	--

Câu 2. Hoàn thiện bảng cân đối kế toán (30 điểm)

Chị Phan Thị Lửa là nhân viên kế toán của Công ty Hòa Diễm Sơn. Trong khi thu dọn văn phòng sau đợt hỏa hoạn gần đây, Chị Lửa phát hiện nhiều báo cáo sổ sách kế toán trong năm 2013 của Hòa Diễm Sơn bị cháy, trong đó có bảng cân đối kế toán bị cháy nhiều chỗ không thể đọc rõ. Số liệu ghi lại được trên bảng cân đối kế toán (tại ngày 31/12 các năm) như sau:

Ngoài những số liệu trên, chị Lửa còn nhớ hệ số thanh toán hiện hành (CR) của Công ty cuối năm 2013 là 1,75 và hệ số nợ trên tổng tài sản là 45%. Hãy giúp chị Lửa hoàn thành bảng cân đối kế toán này. (**Lưu ý:** Trình bày cụ thể các cách thức tính toán.)

Đơn vị tính: triệu VND

Tài sản	2013	Nợ và vốn chủ sở hữu	2013
Tài sản ngắn hạn		Nợ phải trả	
Tiền mặt	36.000	Nợ ngắn hạn	
Các khoản phải thu	(A) = 97.500	Khoản phải trả	63.000
Hàng tồn kho	63.000	Thương phiếu	(E) = 30.000
Tài sản ngắn hạn khác	13.500	Thuế thu nhập phải trả	27.000
Tổng tài sản ngắn hạn	(B) = 210.000	Tổng nợ ngắn hạn	120.000
Tài sản dài hạn		Nợ dài hạn	
Nhà xưởng	(C) = 225.000	Nợ ngân hàng	(F) = 28.500
Trừ khấu hao	(45.000)	Trái phiếu	67.500
Tổng tài sản dài hạn	270.000	Tổng nợ phải trả	(G) = 216.000
Tổng tài sản	(D) = 480.000	Vốn chủ sở hữu	
		Cổ phần thường	135.000
		Lợi nhuận giữ lại	(H) = 129.000
		Tổng vốn chủ sở hữu	(I) = 264.000
		Tổng nợ phải trả và VCSH	(J) = 480.000

Ta có: hệ số thanh toán hiện hành $CR = \text{TSNH} / \text{Nợ ngắn hạn} = 1.75$

$$\Rightarrow (B) = \text{TSNH} = 1.75 * 120.000 = 210.000 \text{ (trđ)}$$

$$\text{TSNH} = \text{Tiền mặt} + \text{KPT} + \text{HTK} + \text{TSNH khác} = 210.000$$

$$\Rightarrow (A) = \text{Các khoản phải thu} = 210.000 - (36.000 + 63.000 + 13.500) = 97.500 \text{ (trđ)}$$

$$\text{Tổng tài sản dài hạn} = \text{Nhà xưởng} - \text{Khấu hao}$$

$$\Rightarrow (C) = \text{Nhà xưởng} = \text{Tổng tài sản dài hạn} + \text{Khấu hao} = 270.000 + 45.000 = 315.000 \text{ (trđ)}$$

Tổng tài sản của công ty:

$$(D) = \text{Tổng tài sản} = \text{TSNH} + \text{TSDH} = 210.000 + 270.000 = 480.000 \text{ (trđ)}$$

$$\text{Tổng nợ ngắn hạn} = \text{Khoản phải trả} + \text{Thương phiếu} + \text{Thuế thu nhập phải trả}$$

$$\Rightarrow (E) = \text{Thương phiếu} = \text{Tổng nợ ngắn hạn} - (\text{Khoản phải trả} + \text{Thuế thu nhập phải trả}) = 120.000 - (63.000 + 27.000) = 30.000 \text{ (trđ)}$$

Ta có: hệ số nợ trên tổng tài sản là 45%

$$\text{Hệ số nợ trên tổng tài sản} = \text{Tổng nợ phải trả} / \text{Tổng tài sản} = 45\%$$

$$\Rightarrow (G) = \text{Tổng nợ phải trả} = 480.000 * 45\% = 216.000 \text{ (tr đ)}$$

$$\text{Tổng nợ phải trả} = \text{Nợ ngắn hạn} + \text{Nợ dài hạn}$$

$$\Rightarrow \text{Nợ dài hạn} = 216.000 - 120.000 = 96.000 \text{ (trđ)}$$

$$\text{Nợ dài hạn} = \text{Nợ ngân hàng} + \text{Trái phiếu}$$

$$\Rightarrow (F) = \text{Nợ ngân hàng} = \text{Nợ dài hạn} - \text{Trái phiếu} = 96.000 - 67.500 = 28.500 \text{ (trđ)}$$

$$\text{Tổng tài sản} = \text{Tổng nợ phải trả} + \text{Tổng vốn chủ sở hữu}$$

$$\Rightarrow (J) = \text{Tổng tài sản} - \text{Tổng nợ phải trả} = 480.000 - 216.000 = 264.000 \text{ (trđ)}$$

$$\text{Tổng vốn chủ sở hữu} = \text{Cổ phần thường} + \text{Lợi nhuận giữ lại}$$

$$\Rightarrow (H) = \text{Lợi nhuận giữ lại} = \text{Tổng VCSH} - \text{Lợi nhuận giữ lại} = 264.000 - 135.000 = 129.000 \text{ (trđ)}$$

$$\text{Tổng nợ phải trả và VCSH} = \text{Tổng tài sản}$$

$$\Rightarrow (J) = \text{Tổng nợ phải trả và VCSH} = 480.000 \text{ (trđ)}$$

Câu 3. Phân tích tỷ số tài chính (50 điểm)

Dưới đây là báo cáo tài chính của Công ty Cartwright Lumber Co.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh các năm 2001-2003 và Quý I/2004 (1.000 đô-la)

	2001	2002	2003	Quý 1/2004
Doanh thu thuần	\$1.697	\$2.013	\$2.694	\$718 ^a
Giá vốn hàng bán				

Hàng tồn kho đầu kỳ	183	239	326	418
Mua trong kỳ	1.278	1.524	2.042	660
	<u>\$1.461</u>	<u>\$1.763</u>	<u>\$2.368</u>	<u>\$1.078</u>
Hàng tồn kho cuối kỳ	239	326	418	556
Tổng giá vốn hàng bán	<u>\$1.222</u>	<u>\$1.437</u>	<u>\$1.950</u>	<u>\$ 522</u>
Lợi nhuận gộp	475	576	744	196
Chi phí hoạt động ^b	425	515	658	175
Lãi vay	<u>13</u>	<u>20</u>	<u>33</u>	<u>10</u>
Lợi nhuận trước thuế	<u>\$ 37</u>	<u>\$ 41</u>	<u>\$ 53</u>	<u>\$ 11</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>6</u>	<u>7</u>	<u>9</u>	<u>2</u>
Lợi nhuận ròng	<u>\$ 31</u>	<u>\$ 34</u>	<u>\$ 44</u>	<u>\$ 9</u>

Ghi chú:

^a Trong quý I/2003, doanh thu là \$698.000 và lợi nhuận ròng là \$7.000.

^b Chi phí hoạt động bao gồm lương của Cartwright: \$75.000 năm 2001, \$85.000 năm 2002, \$95.000 năm 2003 và \$22.000 trong quý I/2004. Cartwright cũng nhận một số khoản chi khác mà chủ của các doanh nghiệp tư nhân thường làm.

Bảng cân đối kế toán tại thời điểm 31/12 năm 2001-2003 và 31/3/2004 (1.000 đô-la)

	2001	2002	2003	Quý 1/2004
Tiền mặt	\$ 58	\$ 48	\$ 41	\$ 31
Khoản phải thu, ròng	171	222	317	345
Hàng tồn kho	239	326	418	556
Tài sản lưu động	<u>\$468</u>	<u>\$596</u>	<u>\$776</u>	<u>\$ 932</u>
Tài sản cố định, ròng	126	140	157	162
Tổng tài sản	<u>\$594</u>	<u>\$736</u>	<u>\$933</u>	<u>\$1.094</u>
Vay ngắn hạn ngân hàng	\$ --	\$146	\$233	\$ 247
Vay nợ Henry Stark	105	--	--	--
Giấy nợ thương mại	--	--	--	157
Khoản phải trả	124	192	256	243
Chi phí chưa trả	24	30	39	36
Vay dài hạn, phần ngắn hạn	7	7	7	7
Nợ phải trả ngắn hạn	<u>\$260</u>	<u>\$375</u>	<u>\$535</u>	<u>\$ 690</u>
Vay dài hạn	64	57	50	47
Tổng nợ phải trả	<u>\$324</u>	<u>\$432</u>	<u>\$585</u>	<u>\$ 737</u>
Vốn chủ sở hữu	270	304	348	357
Tổng nợ phải trả và vốn CSH	<u>\$594</u>	<u>\$736</u>	<u>\$933</u>	<u>\$ 1.094</u>

Sử dụng các thông tin đã cho kết hợp thêm thông tin trong nghiên cứu tình huống Cartwright, yêu cầu:

a. **(07 điểm)** Lập báo cáo nguồn tiền và sử dụng nguồn tiền của Cartwright theo mẫu sau:

	2002	2003	Cộng 2002-03
--	------	------	--------------

<i>Nguồn</i>			
Vay ngân hàng	146	87	233
Các khoản phải trả	68	64	132
Lợi nhuận giữ lại	34	44	78
Tiền mặt	10	7	17
Chi phí chưa trả	6	9	15
Cộng	264	211	475
<i>Sử dụng</i>			
Khoản phải thu	51	95	146
Hàng tồn kho	87	92	179
Trả nợ Henry Stark	105	0	105
Trả nợ dài hạn	7	7	14
Tăng TSCĐ (trừ khấu hao)	14	17	31
Cộng	264	211	475

b. (07 điểm) Lập báo cáo Báo cáo ngân lưu của Cartwright theo mẫu sau:

	2002	2003	Cộng 2002-03
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HĐKD			
Lợi nhuận sau thuế	34	44	78
Thay đổi khoản phải thu	-51	-95	-146
Thay đổi hàng tồn kho	-87	-92	-179
Thay đổi khoản phải trả	68	64	132
Thay đổi chi phí chưa trả	6	9	15
NCF từ hoạt động kinh doanh	-30	-70	-100
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HĐĐT			
Mua sắm TSCĐ	-14	-17	-31
NCF từ hoạt động đầu tư	-14	-17	-31
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HĐTC			
Vay ngắn hạn	146	87	233
Trả nợ Henry Stark	-105	-	-105
Trả nợ dài hạn	-7	-7	-14
NCF từ hoạt động tài chính	34	80	114
Tổng ngân lưu ròng, NCF	-10	-7	-17

c. (07 điểm) Lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dự kiến cho cả năm 2004

Nếu vay 671 (có hưởng chiết khấu mua hàng)

	<i>Giả định</i>	2004	Diễn giải
Doanh thu thuần	<i>Kỳ vọng</i>	3600	
Giá vốn hàng bán			
Hàng tồn kho đầu kỳ		418	
Mua trong kỳ		2750	GVHB+ĐKỳ - Ckỳ
		3168	
Hàng tồn kho cuối kỳ		576	Bảng cân đối kế toán
Tổng giá vốn hàng bán	(% so với doanh thu: 72%)	2592	
Lợi nhuận gộp		1008	
Chi phí hoạt động	(% so với doanh thu: 25%)	90	
Lợi nhuận hoạt động		108	
+ Chiết khấu mua hàng	(2%)	41.8	2%*(2750-660)
Lãi vay			
Lãi vay nợ dài hạn	(Lãi suất: 11,0%)	5.21	Xem bảng trả nợ dài hạn
Lãi vay nợ ngắn hạn	(Lãi suất: 10,5%)	47.43	10.5%*(233+670.5)/2
Lợi nhuận trước thuế		97.16	
Thuế thu nhập doanh nghiệp		22.50	
Lợi nhuận ròng		75.65	

Bảng trả nợ dài hạn năm 2004

Quý	Nợ gốc đầu kỳ	Trả lãi	Trả nợ	Nợ gốc cuối kỳ
1	50.000	1.375	1.750	48.250
2	48.250	1.327	1.750	46.500
3	46.500	1.279	1.750	44.750
4	44.750	1.231	1.750	43.000
	Trả nợ cả năm	5.211	7.000	

Nếu vay 465 (Không hưởng chiết khấu mua hàng)

	<i>Giả định</i>	2004	Diễn giải
Doanh thu thuần	<i>Kỳ vọng</i>	3600	
Giá vốn hàng bán			
Hàng tồn kho đầu kỳ		418	
Mua trong kỳ		2750	GVHB+ĐKỳ - Ckỳ
		3168	
Hàng tồn kho cuối kỳ		576	Bảng cân đối kế toán
Tổng giá vốn hàng bán	(% so với doanh thu: 72%)	2592	
Lợi nhuận gộp		1008	

Chi phí hoạt động	(% so với doanh thu: 25%)	90	
Lợi nhuận hoạt động		108	
+ Chiết khấu mua hàng	(2%)	0	
Lãi vay			
Lãi vay nợ dài hạn	(Lãi suất: 11,0%)	5.21	Xem bảng trả nợ dài hạn 10.5%*(233+465)/2
Lãi vay nợ ngắn hạn	(Lãi suất: 10,5%)	36.65	
Lợi nhuận trước thuế		97.16	
Thuế thu nhập doanh nghiệp		22.50	
Lợi nhuận ròng		75.65	

d. (07 điểm) Lập bảng cân đối kế toán dự kiến cho cả năm 2004

Nếu vay 671 (có hưởng chiết khấu mua hàng)

	Giả định	2004	
Tiền mặt	(% so với doanh thu: 1.5%)	54	
Khoản phải thu, ròng	(% so với doanh thu: 12%)	432	
Hàng tồn kho	(% so với doanh thu: 16%)	576	
Tài sản lưu động		1,062	
Tài sản cố định, ròng	<i>Tăng trưởng như doanh thu</i>	209.80	
Tổng tài sản		1271.80	
Vay ngắn hạn ngân hàng		670.69	2750*10/365
Khoản phải trả	(Số ngày trả chậm: 10) (Tăng trưởng như doanh thu)	75.34	
Chi phí chưa trả		52.12	
Vay dài hạn, phần ngắn hạn		7.00	
Nợ phải trả ngắn hạn		805.15	
Vay dài hạn		43.00	
Tổng nợ phải trả		848.15	
Vốn chủ sở hữu		423.65	VCSH(2003)+LN
Tổng nợ phải trả và vốn CSH		1271.80	ròng 2004

Nếu vay 465 (Không hưởng chiết khấu mua hàng)

	Giả định	2004	
Tiền mặt	(% so với doanh thu: 1.5%)	54	
Khoản phải thu, ròng	(% so với doanh thu: 12%)	432	
Hàng tồn kho	(% so với doanh thu: 16%)	576	

Tài sản lưu động		1,062	
Tài sản cố định, ròng	<i>Tăng trưởng như doanh thu</i>	209.80	
Tổng tài sản		1271.80	
Vay ngắn hạn ngân hàng		465	
Khoản phải trả	<i>(Số ngày trả chậm: 40) (Tăng trưởng như doanh thu)</i>	301.37	2750*40/365
Chi phí chưa trả		52.12	
Vay dài hạn, phần ngắn hạn		7.00	
Nợ phải trả ngắn hạn		826.19	
Vay dài hạn		43.00	
Tổng nợ phải trả		869.19	
Vốn chủ sở hữu		402.61	VCSH(2003)+LN ròng 2004
Tổng nợ phải trả và vốn CSH		1271.80	

e. **(15 điểm)** Dựa vào báo cáo tài chính của Cartwright, hãy tính các hệ số tài chính năm 2002, 2003 và 2004, sau đó đưa ra nhận xét ngắn gọn đối với từng hệ số tài chính:

- Vốn lưu động (working capital)
- Hệ số thanh toán hiện hành
- Hệ số thanh toán nhanh
- Vòng quay các khoản phải thu
- Số ngày bình quân các khoản phải thu
- Vòng quay hàng tồn kho
- Số ngày luân chuyển hàng tồn kho
- Hệ số gánh nặng lãi vay (interest burden)
- Hệ số thanh toán lãi vay (interest coverage)
- Hệ số nợ trên tổng tài sản
- Hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu
- Số vòng quay tổng tài sản
- Suất sinh lợi trên doanh thu (ROA)
- Tỷ suất lợi nhuận ròng (net profit margin)
- Suất sinh lợi trên vốn đầu tư (ROI, ROA)
- Suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu

	2002	2003	2004	Nhận xét
Vốn lưu động (working capital)	221.00	241.00	257.00	WC tăng dần. Do doanh thu tăng dần qua các năm nên nhu cầu vốn lưu động tăng theo.

Hệ số thanh toán hiện hành	1.59	1.45	1.32	CR giảm dần, nhưng vẫn đảm bảo khả năng thanh toán (>1). Do sự tăng mạnh của vay ngắn hạn ngân hàng qua các năm, trong khi TSNH tăng thấp hơn
Hệ số thanh toán nhanh	0.72	0.67	0.60	Giảm dần, không đủ an toàn để đảm bảo khả năng thanh toán nhanh (<1).
Vòng quay các khoản phải thu	10.24	10.00	9.61	Giảm dần, do chính sách bán hàng không thay đổi trong khi KPT tăng mạnh.
Số ngày bình quân các khoản phải thu	35.63	36.51	37.97	Tăng dần, do vòng quay KPT giảm dần.
Vòng quay hàng tồn kho	5.09	5.24	5.22	Mặc dù hàng tồn kho tăng nhưng vòng quay hàng tồn kho vẫn có sự tăng nhẹ.
Số ngày luân chuyển hàng tồn kho	71.76	69.63	69.99	Được cải thiện do số vòng quay hàng tồn kho tăng nhẹ.
Hệ số gánh nặng lãi vay (interest burden)	0.67	0.62	0.65	Duy trì ở mức trên 0.6; công ty có sử dụng vay nợ tương đối nhiều so với EBIT tạo ra.
Hệ số thanh toán lãi vay (interest coverage)	3.05	2.61	2.85	EBIT mà công ty tạo ra lớn nên đủ khả năng thanh toán lãi vay.
Hệ số nợ trên tổng tài sản	58.70%	62.70%	66.68%	Tăng dần, do công ty tăng vay nợ ngân hàng để tài trợ mua nguyên vật liệu.
Hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu	142.11%	168.10%	200.00%	Tăng dần, do sự tăng mạnh vay nợ ngân hàng để mở rộng kinh doanh.
Số vòng quay tổng tài sản	3.03	3.23	3.27	Tăng dần, công ty đang hoạt động hiệu quả hơn.
Suất sinh lợi trên doanh thu (ROS)	3.03%	3.19%	4.16%	Tăng dần, công ty tiết giảm và kiểm soát chi phí tốt hơn.
Tỷ suất lợi nhuận ròng (net profit margin)	1.69%	1.63%	2.10%	Tăng dần, công ty có sự tăng trưởng mạnh
Suất sinh lợi trên vốn đầu tư (ROI, ROA)	9.17%	10.31%	13.59%	Tăng dần, do hiệu quả sử dụng tài sản tốt hơn, tạo ra lợi nhuận cao hơn.
Suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu (ROE)	11.85%	13.50%	19.60%	Khả năng sinh lời cho chủ sở hữu tăng mạnh do kinh doanh hiệu quả.

- f. **(07 điểm)** Sử dụng phương trình DuPont, hãy phân tích các yếu tố (hiệu quả hoạt động, hiệu quả quản trị chi phí, gánh nặng lãi vay, gánh nặng thuế, đòn bẩy tài chính...) tác động lên suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu của Cartwright.

ROE =	Lợi nhuận ròng	*	Lợi nhuận trước thuế	*	EBIT	*	Doanh thu	*	Tổng tài sản bình quân
	Lợi nhuận trước thuế		EBIT		Doanh thu		Tổng tài sản bình quân		Vốn chủ sở hữu bình quân
Năm	ROE =	Lợi nhuận ròng	Lợi nhuận trước thuế	EBIT	Doanh thu	Tổng tài sản bình quân	Vốn chủ sở hữu bình quân		
		Lợi nhuận trước thuế	EBIT	Doanh thu	Tổng tài sản bình quân	Vốn chủ sở hữu bình quân			
2002	11.85%	82.93%	67.21%	3.03%	3.03	2.32			
2003	13.50%	83.02%	61.63%	3.19%	3.23	2.56			
2004	19.60%	77.87%	64.86%	4.16%	3.27	2.86			

Suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu của công ty tăng mạnh qua các năm, từ 11.85% năm 2002 lên 19,60% năm 2004 (dự kiến). Do một số nguyên nhân như sau: Thứ nhất, do gánh nặng thuế giảm bớt, công ty tăng vay nợ ngắn hạn ngân hàng, tạo ra lá chắn thuế. Nó cũng thể hiện qua gánh nặng lãi vay của 2 năm sau công ty tăng lên so với năm 2002. Bên cạnh đó, sự tăng lên của việc sử dụng đòn bẩy nợ, hơn 2 lần; công ty tăng vay nợ để hình thành tài sản. Thứ hai, hiệu quả hoạt động của công ty tốt hơn. Thể hiện ở suất sinh lợi trên doanh thu tăng lên 1%, từ 3.19% năm 2003 lên 4.16% ở năm 2004. Đồng thời, vòng quay tổng tài sản đều lớn hơn 3 và tăng lên qua các năm phản ánh hiệu quả sử dụng tài sản tốt hơn qua các năm.